

Số: 240./2016/CBTT-CMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 08 năm 2016.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đại chúng: Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

Mã chứng khoán: CMT

Trụ sở chính: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: (04) 3773.0793 - Fax: (04) 3773.0809

Website: <http://www.infonet.com.vn> - E.mail: info@infonet.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thuận.

Loại thông tin công bố: Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét 6 tháng năm 2016.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử (website) của công ty

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP HĐQT.

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Đức Thuận

- **Tài liệu đính kèm:** Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét 6 tháng năm 2016 Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng và Truyền thông.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG**

Kết thúc ngày 30/06/2016

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K



PHÁ

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2	Báo cáo kết quả công tác soát xét	3 - 4
3	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>	5 - 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	7 - 8
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</i>	9
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101122893 ngày 12 tháng 01 năm 2012, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và thương mại.

Trụ sở chính của Công ty: Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

Các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH ITV Phần mềm và Truyền thông	1.500.000.000	100
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	1.000.000.000	100

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo tài chính:

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Tú	Ủy viên
Ông Phạm Duy Hùng	Ủy viên
Ông Lê Trọng Đại	Ủy viên
Ông Phạm Ngọc Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Lê Ngọc Tú	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thuận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


LÊ NGỌC TÚ



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K

THANGLONG - T.D.K AUDITING AND VALUATION COMPANY

Địa chỉ: Sàn KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, P. Yên Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04 44500668 / Fax: 04 44500669 / Website: www.kiemtoanhanglongtdk.com
Email: thanglongkiemtoan@gmail.com / admin@thanglongtdk.com.vn

Số: 114.2 /BCKT - TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016
của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông*

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên:

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN TRUNG KIÊN

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1129-2014-045-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		307.888.217.546	271.563.557.811
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>16.917.131.927</i>	<i>29.697.915.945</i>
1	Tiền	111		16.917.131.927	29.697.915.945
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>192.122.100.425</i>	<i>134.016.524.081</i>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	95.247.861.244	46.543.780.646
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	28.835.573.262	20.849.930.265
3	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2.000.000.000	-
4	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	66.434.079.240	67.018.226.491
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(395.413.321)	(395.413.321)
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>V.05</i>	<i>95.650.413.606</i>	<i>105.538.930.063</i>
1	Hàng tồn kho	141		95.650.413.606	105.538.930.063
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>3.198.571.588</i>	<i>2.310.187.722</i>
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.967.394.528	2.223.301.106
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.06a	231.177.060	86.886.616
B	Tài sản dài hạn	200		28.887.296.391	27.939.428.906
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>27.049.485.391</i>	<i>27.939.428.906</i>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	945.320.900	1.303.512.078
	- Nguyên giá	222		4.878.117.684	4.878.117.684
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.932.796.784)	(3.574.605.606)
2	TSCĐ vô hình	227	V.08	26.104.164.491	26.635.916.828
	- Nguyên giá	228		37.950.882.207	37.950.882.207
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.846.717.716)	(11.314.965.379)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>IV</i>	<i>Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		<i>1.837.811.000</i>	<i>-</i>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	1.837.811.000	-
<i>IV</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>V</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
	Tổng cộng tài sản	270		336.775.513.937	299.502.986.717

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND


	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		206.042.565.798	168.796.286.282
I	Nợ ngắn hạn	310		198.301.701.955	155.377.481.683
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	72.857.011.419	45.244.848.234
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	49.573.837.985	49.300.071.167
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.06b	595.700.319	2.589.587.505
4	Phải trả người lao động	314		685.339.313	650.600.542
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	325.095.789	307.859.496
6	Phải trả khác ngắn hạn	319	V.13	567.837.900	42.647.737
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	69.140.004.065	53.486.051.081
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.556.875.165	3.755.815.921
II	Nợ dài hạn	330		7.740.863.843	13.418.804.599
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	4.621.000.000	11.100.000.000
2	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.119.863.843	2.318.804.599
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		130.732.948.139	130.706.700.435
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.15	130.732.948.139	130.706.700.435
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.233.803.523)	(5.233.803.523)
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		27.577.384.062	21.569.439.736
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.886.203.012	1.485.673.390
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.503.164.588	32.885.390.832
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		24.874.798.396	24.874.798.396
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.628.366.192	8.010.592.436
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	Tổng cộng nguồn vốn	440		336.775.513.937	299.502.986.717

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng





TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA



LÊ NGỌC TỬ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

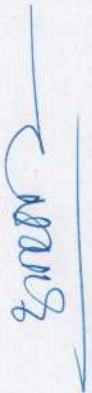
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	114.717.883.283	83.972.666.481	196.381.310.576	127.186.871.327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		114.717.883.283	83.972.666.481	196.381.310.576	127.186.871.327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	100.401.838.662	70.256.915.556	178.737.554.054	107.355.684.748
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.316.044.621	13.715.750.925	17.643.756.522	19.831.186.579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	493.234.217	266.722.823	2.570.853.435	366.839.278
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.781.476.543	5.352.130.856	2.686.252.547	5.882.129.780
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.251.986.047	1.277.806.453	2.072.345.200	1.788.750.866
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25		1.494.900.966	634.913.970	2.668.859.476	1.310.275.004
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.307.068.882	3.447.365.612	12.359.936.747	8.030.111.568
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.225.832.447	4.548.063.310	2.499.561.187	4.975.509.505
12. Thu nhập khác	31	VI.05	1.850.003	-	1.850.003	-
13. Chi phí khác	32	VI.06	213.642.111	-	213.642.112	-
14. Lợi nhuận khác	40		(211.792.108)	-	(211.792.109)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.014.040.339	4.548.063.310	2.287.769.078	4.975.509.505
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	653.427.886	426.235.732	659.402.886	579.748.662
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	732.444.794	-	732.444.794
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.08	5.360.612.453	3.389.382.784	1.628.366.192	3.663.316.049
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.360.612.453	3.389.382.784	1.628.366.192	3.663.316.049
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	736	465	224	503

Người lập biểu



TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ HOA

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



ĐỒNG LÊ NGỌC TỬ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	159.846.479.852	140.294.961.383
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(154.615.341.382)	(135.718.952.281)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.534.880.946)	(5.344.570.053)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.057.206.056)	(1.436.452.858)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.653.290.072)	(476.504.683)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	46.191.448.421	43.595.275.686
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(61.831.412.530)	(54.640.917.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.654.202.713)	(13.727.160.685)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(1.837.811.000)	(27.436.500.000)
2. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	0
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.538.118.667	170.937.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.299.692.333)	(27.265.562.458)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	93.414.753.153	88.030.916.529
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.239.800.169)	(59.317.587.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.174.952.984	28.713.328.784
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.778.942.062)	(12.279.394.359)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	29.697.915.945	43.907.044.695
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.841.956)	2.143.884
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	16.917.131.927	31.629.794.220

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




TRẦN THỊ MINH

NGUYỄN THỊ HOA



LÊ NGỌC TỬ

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng và Truyền thông (sau đây viết tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Kỹ nghệ và Thương mại tin học toàn cầu. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101122893 ngày 15 tháng 07 năm 2003 và thay đổi lần 12 ngày 12 tháng 01 năm 2012.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu hàng hóa;
- Tư vấn, tổng thầu xây dựng; Lập tổng dự toán, quyết toán, quản lý dự án, cung cấp và lắp đặt thiết bị các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật và môi trường, thủy điện, bưu chính, viễn thông, điện lực, hạ tầng kỹ thuật đô thị, các công trình văn hóa, thể thao, tôn giáo, cảnh quan, công viên, cây xanh, đài phun nước, môi trường đô thị, công trình đường dây và trạm thông tin (Hoạt động theo chứng chỉ hành nghề kỹ sư định giá);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho, bãi, bến đỗ;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar), siêu thị, khu trung tâm thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh, khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, khu văn phòng;
- Tư vấn đầu tư, đầu tư và xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, khu du lịch sinh thái, các công trình văn hóa, công trình thể thao, công trình thương mại (siêu thị, chợ, khu triển lãm), hạ tầng cơ sở, san lấp mặt bằng, viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Cung cấp các giải pháp tin học;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì các thiết bị trên;
- Xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông;
- Sản xuất phần mềm tin học, đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng (chủ yếu máy móc, thiết bị vật tư phục vụ sản xuất, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh, tin học, viễn thông, thiết bị văn phòng, điều hòa không khí, trang thiết bị y tế);

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Công ty thực hiện lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/22/2014 của Bộ tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	Hà Nội	1.500.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ
3	Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Hà Nội	1.000.000.000	100	Sản xuất, thương mại, dịch vụ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Tại thời điểm 30/6/2016, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	07 năm
- Thiết bị văn phòng	04- 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 07 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự phòng tổn} \\ \text{thất các khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính bao gồm:

- Chi phí đào tạo nước ngoài

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán, bao gồm các khoản chi phí:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 2 đến 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	7.474.480.081	8.750.772.434
Tiền gửi ngân hàng	9.442.651.846	20.947.143.511
Cộng	16.917.131.927	29.697.915.945

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bưu điện trung ương CPT	368.965.888	4.100.393.981
Công ty công nghệ thông tin điện lực Miền Bắc	54.600.232.600	-
Công ty CP Anphanam Cơ Điện	103.164.600	103.164.600
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.090.418.686	17.994.571.500
Ngân hàng TMCP Quân Đội	7.632.126.775	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	984.360.000	984.360.000
Văn phòng Bộ Công An	1.045.197.785	1.045.197.785
Huawei Tech Invesment Co.,ltd	142.245.254	143.362.782
Công ty TNHH Công nghệ ISI	207.304.443	207.304.443
Công ty CP SPR Việt Nam	35.000.001	35.000.001
Công ty CP Công nghệ Vĩnh Hưng	756.339.120	3.063.941.890
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	0	349.803.112
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Quảng Bình	0	1.913.564.000
Trung tâm Thông tin vệ tinh	0	49.908.430
Tổng Cục Thuế - Bộ Tài chính	9.413.598.860	15.840.710.820
Viện Chiến lược và Khoa học Công An	712.497.302	712.497.302
Các đối tượng khác	5.156.409.930	-
Cộng	95.247.861.244	46.543.780.646

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty CP Bền	31.508.999	31.508.999
TELCOM NETWORKS ASIA	5.994.018.731	-
Công ty CP Du lịch hữu hạn làng Nghi Tàm	46.212.500	46.212.500
TOKYO TECHNOLOGY PTE.LTD	665.296.335	-
DELL GLOBAL B.V	2.652.402.976	-
Công ty TNHH Công nghệ và Thương mại Bảo Sơn	60.000.000	60.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K	0	60.000.000
Công ty TNHH MTV giải pháp phần mềm và tích hợp hệ thống Tinh Vân	1.833.896.400	-
Công ty TNHH Thiết bị và Dịch vụ thư viện T&T	50.875.000	50.875.000
Starview International Pte Ltd	0	885.545.638

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

Tadiran Telecom Business Systems Ltd	5.758.310	111.886.535
Chi nhánh Công ty TNHH Tin học và Thương mại Hồng Cơ	0	1.631.090.340
Prognostic Services Pte Ltd	13.153.164.305	16.646.890.520
Công ty TNHH Phân phối FPT	0	746.984.008
Công ty CP Tư vấn và Dịch vụ CNTT Kinh doanh mạng lưới công nghệ cao	0	255.000.000
Công ty Luật TNHH Minh Khuê	11.000.000	11.000.000
Công ty TNHH Logistics MLCITL - Chi nhánh Hà Nội	0	20.107.890
Công ty TNHH MTV Thống Nhất	0	82.500.000
Công ty TNHH Starview Việt Nam	399.938.000	25.349.632
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Hà	-	162.591.198
Công ty TNHH Xe hơi thể thao Uy Tín	-	22.388.005
Các đối tượng khác	3.931.501.706	-
Cộng	28.835.573.262	20.849.930.265

4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Bảo hiểm xã hội	-	-	474.937	-
Thuế TNCN phải thu CBCNV	28.950.211	-	28.950.211	-
Công ty TNHH Công nghệ ISI	1.874.166.300	-	1.874.166.300	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chờ khấu trừ	9.519.944	-	9.519.944	-
Công ty TNHH Công nghệ Việt Hàn - Lãi vay	-	-	100.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.200.000.000	-	14.000.000.000	-
Công ty TNHH Anten VNA	6.200.000.000	-	14.000.000.000	-
Tạm ứng	1.535.000.000	-	1.620.000.000	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	56.786.442.785	-	49.385.115.099	-
Ký cược ký quỹ ngắn hạn VND	56.786.442.785	-	49.385.115.099	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.320.000.000	-	1.320.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	55.459.913.256	-	47.947.245.570	-
- Ngân hàng TMCP Đại chúng	-	-	91.340.000	-
- Trung tâm CNTT - Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam	-	-	20.000.000	-
- Ký cược Ký quỹ ngắn hạn khác	6.529.529	-	6.529.529	-
	66.434.079.240	-	67.018.226.491	-

5 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.630.235.121	-	10.635.969.938	-
- Hàng hoá	90.020.178.485	-	94.902.960.125	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	95.650.413.606	-	105.538.930.063	-

6 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối quý	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng	12.880.643	-	-	-	12.880.643	-
- Thuế Xuất nhập khẩu	27.632.873	-	205.337.803	205.337.803	27.632.873	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.175.883	2.589.587.505	653.427.886	2.647.315.072	3.175.883	595.700.319
- Thuế thu nhập cá nhân	43.197.217	-	450.805.836	595.096.280	187.487.661	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	225.660.842	225.660.842	-	-
Cộng	86.886.616	2.589.587.505	1.535.232.367	3.673.409.997	231.177.060	595.700.319

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
Số dư cuối quý	313.349.419	3.064.924.479	1.499.843.786	4.878.117.684
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	313.349.419	2.353.318.153	907.938.034	3.574.605.606
- Khấu hao trong kỳ	-	193.831.174	164.360.004	358.191.178
Số dư cuối quý	313.349.419	2.547.149.327	1.072.298.038	3.932.796.784
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH				
1. Tại ngày đầu năm	-	711.606.326	591.905.752	1.303.512.078
2. Tại ngày cuối quý	-	517.775.152	427.545.748	945.320.900

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016***8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
Số dư cuối năm	25.476.750.000	12.474.132.207	37.950.882.207
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		11.314.965.379	11.314.965.379
- Khấu hao trong kỳ		531.752.337	531.752.337
Số dư cuối quý	-	11.846.717.716	11.846.717.716
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
1. Tại ngày đầu năm	25.476.750.000	1.159.166.828	26.635.916.828
2. Tại ngày cuối quý	25.476.750.000	627.414.491	26.104.164.491

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Văn phòng tại số 33 Vũ Ngọc Phan	1.837.811.000	-
Cộng	<u>1.837.811.000</u>	<u>-</u>

10 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Số cuối quý</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
AVG ASIA (Hongkong) Co.,Ltd	-	-	7.805.459.552	7.805.459.552
Chi nhánh Công ty CP Công nghệ Elite tại Hà Nội			1.684.055.750	1.684.055.750
Công ty TNHH Bảo mật Nam Trường Sơn	915.454.800	915.454.800	915.454.800	915.454.800
Công ty CP Tập đoàn IDC Radvision.,Ltd	-	-	435.047.500	435.047.500
63.689.395	63.689.395	63.960.050	63.960.050	
NTCOM Pty Ltd - Proactive communication Solution	16.542.700	16.542.700	16.613.000	16.613.000
Công ty TNHH MGE UPS SYSTEMS Việt Nam	452.208.886	452.208.886	452.208.886	452.208.886
Icon Pacific INC	13.036.542	13.036.542	13.091.942	13.091.942
Ingram Micro Asia Ltd	13.902.232.021	13.902.232.021	10.128.655.373	10.128.655.373
Turaz.,Ltd	8.190.872.000	8.190.872.000	6.222.780.800	6.222.780.800
BLITZ IT CONSULTANTS PTE LTD	145.307.500	145.307.500	2.042.950.000	2.042.950.000
Công ty CP Dịch vụ Mạng và Viễn Thông	239.250.000	239.250.000	151.250.000	151.250.000
Công ty CP Phần mềm Việt Quốc Tế	-	-	200.000	200.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ ứng dụng Toàn Cầu	-	-	1.830.235.700	1.830.235.700

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

Công ty CP Ứng dụng và Công nghệ Tháng Tám	35.000.000	35.000.000	420.000.000	420.000.000
Công ty TNHH Oracle Việt Nam	-	-	970.501.024	970.501.024
ECI telecom LTD	251.113.715	251.113.715	252.180.850	252.180.850
EZY infotech PTE.LTD	3.353.250.447	3.353.250.447	5.612.500.449	5.612.500.449
ROYAL ASIA (GROUP) LIMITED	33.032.501.587	33.032.501.587	4.516.491.000	4.516.491.000
Công ty CP Dịch vụ và Truyền thông Hà Nội	2.750.000	2.750.000	319.535.560	319.535.560
Starview International Pte Ltd	5.728.699.454	5.728.699.454	-	-
M-Security Technology Indochina Pte Ltd	2.802.755.890	2.802.755.890	-	-
Các đối tượng khác	2.320.670.485	2.341.154.182	-	-
Cộng	72.857.011.419	72.877.495.116	45.244.848.234	45.244.848.234

11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công an tỉnh Ninh Bình	18.800.000.000	-
Công ty TNHH S.T.A.R.V.I.E.W Việt Nam	8.456.082.482	-
Cục tin học nghiệp vụ - Tổng cục Hậu cần kỹ thuật - BCA	5.766.782.007	28.861.782.007
Trường Đại học phòng cháy chữa cháy	10.307.975.880	-
Tổng Công ty Viễn thông Viettel - CN Tập đoàn viễn thông Quân Đội	-	6.150.183.078
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	11.892.205.162
Đại học kỹ thuật hậu cần - CA Nhân dân	3.485.898.844	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	2.395.900.920	2.395.900.920
Các đối tượng khác	361.197.852	-
Cộng	49.573.837.985	49.300.071.167

12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay phải trả	325.095.789	307.859.496
Cộng	325.095.789	307.859.496

13 Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	1.090.163	-
Thủ lao HĐQT, BKS	150.600.000	-
Tiền thuê văn phòng	283.500.000	-
Tiền thuê kho	90.000.000	-
Chi cục Hải quan Bắc Hà Nội - Hàng không	313.385	313.385
Cục thuế thành phố Hà Nội	40.719.352	40.719.352
Ông Hoàng Văn Trường	9.500	9.500
Ông Nguyễn Đức Trường	1.605.500	1.605.500
Cộng	567.837.900	42.647.737

14 Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối quý		Trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
14.1 Ngắn hạn	69.140.004.065	69.140.004.065	92.612.253.153	76.958.300.169	53.486.051.081	53.486.051.081	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (1)	60.422.266.985	60.422.266.985	65.822.146.715	42.967.664.712	37.567.784.982	37.567.784.982	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	4.113.461.880	4.113.461.880	17.342.233.106	21.087.866.662	7.859.095.436	7.859.095.436	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam (3)	4.604.275.200	4.604.275.200	9.447.873.332	12.902.768.795	8.059.170.663	8.059.170.663	
14.2 Dài hạn	4.621.000.000	4.621.000.000	802.500.000	7.281.500.000	11.100.000.000	11.100.000.000	
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam (4)	4.621.000.000	4.621.000.000	802.500.000	7.281.500.000	11.100.000.000	11.100.000.000	
Cộng	73.761.004.065	73.761.004.065	93.414.753.153	84.239.800.169	64.586.051.081	64.586.051.081	

(1) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 212.14.056.631182.TD ngày 25/06/2015

(2) - Hợp đồng tín dụng số 162-2015/HĐTD/NHCT126 ngày 02/12/2015

(3) - Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/2440083/HĐTDHM ngày 28/09/2015

(4) - Hợp đồng tín dụng số 45.15.056.631182.TD ngày 06/03/2015.

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	15.715.545.619	1.095.413.783	29.463.950.074	121.041.105.953
- Lãi tăng trong năm trước			5.853.894.117	390.259.607	8.010.592.436	8.010.592.436
- Tăng khác					3.216.040.478	9.460.194.202
- Giảm khác					(7.805.192.156)	(7.805.192.156)
- Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	32.885.390.832	130.706.700.435
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(5.233.803.523)	21.569.439.736	1.485.673.390	32.885.390.832	130.706.700.435
- Lãi tăng trong kỳ					1.628.366.192	1.628.366.192
- Tăng khác			6.007.944.326	400.529.622	-	6.408.473.948
- Giảm khác (*)					(8.010.592.436)	(8.010.592.436)
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(5.233.803.523)	27.577.384.062	1.886.203.012	26.503.164.588	130.732.948.139

(*) Trong đó

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tổng

400.529.622
6.007.944.326
801.059.244
801.059.244
8.010.592.436

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016**15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000

15.3. Cổ phiếu

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu phổ thông	7.283.370	7.283.370
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cộng	<u><u>7.283.370</u></u>	<u><u>7.283.370</u></u>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

15.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	27.577.384.062	21.569.439.736
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.886.203.012	1.485.673.390

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

Lưu ý kể từ đầu năm đến cuối kỳ này

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
01 Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.381.310.576	127.186.871.327
Cộng	<u>196.381.310.576</u>	<u>127.186.871.327</u>
02 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	178.738.554.054	107.355.684.748
Cộng	<u>178.738.554.054</u>	<u>107.355.684.748</u>
03 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	361.492.829	171.053.888
Chiết khấu thanh toán được hưởng	2.176.625.838	143.008.320
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	32.734.768	0
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		52.777.070
Cộng	<u>2.570.853.435</u>	<u>366.839.278</u>
04 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	2.072.345.200	1.788.750.866
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	3.329.294.516
Lỗ do chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	311.348.255	103.814.333
Lỗ do chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	302.559.092	660.270.065
Cộng	<u>2.686.252.547</u>	<u>5.882.129.780</u>
05 Thu nhập khác		
- Xử lý công nợ	1.850.003	-
Cộng	<u>1.850.003</u>	<u>-</u>
06 Chi phí khác		
- Tiền phạt thuế, vi phạm hành chính	41.612.611	-
- Phạt vi phạm hợp đồng	172.029.000	-
- Xử lý công nợ	501	0
Cộng	<u>213.642.112</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG

Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

07 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi tiêu		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	659.402.886	579.748.662
-		
08 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty mẹ	1.526.841.192	1.310.306.615
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH MTV Phần mềm và Truyền thông	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty TNHH Công nghệ ISI	-	(243.840.288)
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Công ty Dịch vụ phần mềm Infonet	101.525.000	-
Điều chỉnh khoản lợi nhuận nội bộ	-	2.596.849.722
Lợi nhuận sau thuế TNDN - Hợp nhất	1.628.366.192	3.663.316.049
-		
09 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.628.366.192	3.663.316.049
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	1.628.366.192	3.663.316.049
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	7.283.370	7.283.370
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	224	503

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Công nghệ ISI	Công ty con	Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	185.856.000
Công ty TNHH Công nghệ ISI	Công ty con	Mua hàng hóa	-	535.799.000
Công ty TNHH Công nghệ ISI	Công ty con	Trả tiền mua hàng hóa	-	535.799.000
Các thành viên hội đồng quản trị, ban kiểm soát	Thành viên chủ chốt	Thù lao HĐQT, ban kiểm soát	457.200.000	174.000.000

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG
Số 36 phố Trúc Khê, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Tại ngày 30/06/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty TNHH MTV phần mềm và truyền thông	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ phần mềm Infonet	Công ty con	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000

2. Báo cáo bộ phận

A. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động kinh doanh trong cùng một môi trường địa lý và trong cùng một phạm vi môi trường kinh tế nên không có sự khác biệt về điều kiện, chính trị, địa lý như đã nêu trong chuẩn mực.

B. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty Cổ phần công nghệ Mạng và Truyền thông là một doanh nghiệp hoạt động kinh doanh chủ yếu theo mã ngành thông tin và truyền thông. Các hoạt động đầu tư kinh doanh khác không có.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K.

4. Những thông tin khác

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng trên 10% so với cùng kỳ: Do doanh thu bán hàng tăng trên 54%, doanh thu hoạt động tài chính tăng trên 600%, chi phí tài chính giảm trên 54%. Tuy kỳ này chi phí bán hàng tăng 103%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 60% nhưng với lợi thế doanh thu bán hàng, doanh thu tài chính tăng và chi phí tài chính giảm đáng kể đã đưa đến lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng trên 55% so với cùng kỳ.

Người lập biểu

TRẦN THỊ MINH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HOA

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016



Tổng Giám đốc

LÊ NGỌC TÚ